205

TRẦN ĐỨC THẢO.

VỀ QUYỂN "MÂU THUẪN LUẬN" CỦA MAO TRẠCH ĐÔNG

Trần đức Thảo

HC 34.

VỀ QUYỂN "MAU THUAN LUAN" CỦA MAO TRẠCH ĐÔNG

Ở đầu chương I, Mao Trạch Đông đặt vấn đề "Hai vũ trụ quan", xuất phát từ một đoạn trích của Lê-Nin:

" Lê-nin nói " Hai quan điểm cơ bản vốn có... đối với sự phát triển (sự tiến hoá) là : Một quan điểm cho rằng phát triển là giảm bớt và tăng thêm, là lặp đi lặp lại; còn một quan điểm cho rằng phát triển là sự thống nhất của các mặt đối lập...". Điều mà Lê-nin muốn nói, chính là hai vũ trụ quan khác nhau (trong Mao Trạch Đông, tuyển tập I - xuất bản Sự thật, tr.432).

Rõ ràng Lê-nin nói hai quan điểm <u>về sự phát triển</u> siêu hình và biện chứng, chứ hoàn toàn không phải là hai quan điểm <u>về vũ trụ</u>. Mọi người đều biết rằng hai quan điểm về vũ trụ là duy tâm và duy vật.

Nói riêng về sự phát triển thì đây có thể là phát triển v ật chất, và cũng có thể là phát triển tinh thần, do đó thì mỗi quan điểm về sự phát triển có thể xuất phát từ một trong hai lập trường tư tưởng đối lập. Phép siêu hình có thể là siêu hình duy vật hay siêu hình duy tâm. Phép biện chứng cũng có thể là biện chứng duy vật hay biện chứng duy tâm.

Nhưng Mao Trạch Đông lại ngang nhiên biến vấn đề quan điểm về <u>sự phát triển</u> thành vấn đề quan điểm <u>về vũ trụ</u>, khẳng định một cách trái ngược: "Điều mà Lê-nin nói, chính là hai vũ trụ quan điểm khác nhau"!

Tức là Mao Trạch Đông chỉ chú trọng có một sự đối lập duy nhất, là sự đối lập giữa biện chứng với siêu hình. Cái "phép biện chứng" giới thiệu như thế thì có thể là biện chứng duy vật mà cũng có thể là biện chứng duy tâm, không phân biệt.

Các nhà kinh điển khi bàn về phép biện chứng bao giờ cũng nhấn mạnh sự đối lập giữa biện chứng duy vật với biện chứng duy tâm, vì nếu không phân biệt rõ ràng, thì tư tưởng tự phát không tránh khỏi đi vào duy tâm. Quan điểm duy vật

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM HÀ NỘI
THƯ VIỆN

chỉ có thể được xây dựng với sự cố gắng kiên trì của ý thức thức khoa học, mà trước hết là ý thức phân định ranh giới với duy tâm.

Trong suốt quyển Mâu thuẫn luận không chỗ nào tác giả đặt cụ thể vấn đề phân biệt biện chứng duy vật với biện chứng duy tâm. Tức là cái lối giới thiệu mập mờ ở trong đầu chương I có nghĩa là Mao Trạch Đông không công nhận sự đối lập giữa duy vật với duy tâm. Mà không công nhận sự đối lập như thế thì chính là lập trường của chủ nghĩa duy tâm tự phát.

Phân tích cụ thể quyển sách, thì lại thấy rằng thực chất tư tưởng Mao Trạch Đông không phải là duy tâm biện chứng, mà chính là duy tâm siêu hình.

I- NGUYÊN NHÂN BÊN TRONG VỚI NGUYÊN NHÂN BÊN NGOÀI

Tác giả viết: "Nguyên nhân căn bản của sự phát triển của sự vật không phải ở ngoài sự vật, mà ở trong nội bộ sự vật, ở tính mâu thuẫn của nội bộ sự vật. Nội bộ bất cứ sự vật nào cũng đều có tính mâu thuẫn đó, cho nên dẫn tới sự vận động và phát triển của sự vật. Tính mâu thẫn đó của nội bộ sự vật là nguyên nhân căn bản của sự phát triển của sự vật, còn mối liên hệ giữa sự vật này với sự vật khác là nguyên nhân thứ yếu của sự phát triển của sự vật...

"... Phép biện chứng duy vật cho rằng nguyên nhân bên ngoài là điều kiện của sự biến hoá, còn nguyên nhân bên trong là căn cứ của sự biến hoá, nguyên nhân bên ngoài thông qua nguyên nhân bên trong mà tác động. Trứng gà được ôn độ thích hợp sẽ biến hoá thành con gà, song ôn độ không thể biến hoá hòn đá thành con gà, vì căn cứ của quả trứng và căn cứ của hòn đá khác nhau" (Mâu thuẫn luận. Trong tuyển tập Mao Trạch Đông, nhà xuất bản sự thật, 1960, tập 1, tr.434 - 436).

Quả trứng biến thành con gà, rồi con gà lại đẻ ra trứng. Sau đây thì quả trứng lại nở ra thành con gà khác, có lại đẻ ra quả trứng v.v... Đây là một thí dụ điển hình và sự vận động tuần hoàn : quả trứng với con gà cứ xoay vòng tròn với nhau không biết tự bao giờ, và cho đến lúc nào. Nhân dân phương Đây có một câu ngữ ngôn nổi tiếng, để ám chỉ những chuyện luẩn quẩn: "Cái nào đã bắt đầu ? quả trứng hay hay con gà ?"

Ở đây Mao Trạch Đông muốn giới thiệu một thí dụ điển hình về phép biện chứng, nhưng trên thực tế thì lại bộc lộ cách nhìn của một nhà siêu hình học. Bàn về sự phát triển của sinh vật mà lại đóng khung trong phạm vi giống loài, thì có nghĩa là cho rằng mỗi loài sinh vật, loài gà hay bất kỳ loài nào khác, ngay từ đầu đã như thế rồi, và dĩ nhiên là trên cái căn cứ ấy thì cứ mãi mãi sinh sản theo cùng một khuôn đúc như thế. Đặc điểm của tư tưởng biện chứng là nhận thấy rằng chính cái căn cứ cũng có lúc thay đổi, và tìm hiểu vì sao nó thay đổi và thay đổi như thế nào. Đây là quan điểm về sự biến hoá thực sự, tức là sự biến chất, chuyển từ một loài này sang một loài khác, với một căn cứ khác. Sự biến hoá của quả trứng thành con gà chỉ là biếnhoá tuần hoàn trên một căn cứ không thay đổi tức là không có biến chất. Rõ ràng ở đây Mao biểu lộ tất cả sự hẹp hòi của phép siêu hình thế kỷ 18 ở Âu Tây:

" Ngày ấy người ta biết rằng thiên nhiên chuyển biến trong một sự vận động vĩnh cửu. Nhưng người ta lại cho rằng sự vận động đó cứ vĩnh viễn xoay vòng, tức là xoay tròn tại chỗ, bao giờ nó cũng chỉ sinh ra cùng những kết quả như thế thôi." (Ang-ghen, Lút-vich, Phê-bách và sự cáo chung của triết học cổ điển Đức. Trong Marx - Engels Ausgewchite Verke, Moskeu, 1971, tr.624).

Đầu thế kỷ 19, sự tiến bộ của khoa học đã cho phép La-mac và Dac-uyn xây dựng chủ nghĩa tiếnhoá, bước đầu giải thích những hình thái muôn màu muôn vẻ của sự sống xuất phát từ một hay một vài loài nguyên thủy. Đây là quan điểm biện chứng trong sinh học. - Nhưng trong suốt quyển Mâu thuẫn luận không thấy nói đến, mà lại thấy đưa ra một điển hình vận động xoay tròn trong một loài riêng lẻ, tách rời sự tiến hoá của thế giới sinh vật, mà cứ coi như biện chứng !

Sở dĩ có sự lẫn lộn giữa phép biện chứng với phép siêu hình là vì Mao Trạch Đông nhấn mạnh sự đối lập giữa nguyên nhân bên trong với nguyên nhân bên ngoài, nhưng lại không nhận ra rằng hai khái niệm như thế chỉ là tương đối.

Cụ thể thì cùng một quan hệ giữa hai sự vật, là quan hệ bên ngoài đối với mỗi sự vật riêng lẻ, nhưng lại là quan hệ bên trong tức là quan hệ nội bộ của cái toàn thể bao hàm cả hai. Như ở đây cái quan hệ trao đổi thể chất và năng lượng

giữa sinh vật với môi trường - trongấy có vấn đề bảo đảm ôn độ cần thiết cho sự sống - là quan hệ bên ngoài đối với sinh vật cũng như đối với môi trường nói riêng, nhưng lailà quan hệ bên trong của cái toàn thể sinh vật - môn trường, tức là của cái sự vật toàn bộ trong ấy sinh vật và môi trường là những bộ phận cấu thành:

Nhưng Mao Trạch Đông đã cố định sự đối lập giữa hai khái niệm bên trong và bên ngoài bằng cách quyết định quan hệ bên trong là nguyên nhân căn bản, quan hệ bên ngoài là nguyên nhân thứ yếu của sự phát triển của sự vật, Như thế là biến sự đối lập tương đối giữa cái bên trong với cái bên ngoài thành một sự đối lập tuyệt đối. Trên thực tế thì trong thí dụ này cũng như trong tất cả các thí dụ khác dẫn trong quyển Mâu thuẫn Luận, tác giả tuyệt nhiên không bao giờ đặt vấn đề về cái toàn thể bao hàm cả hai sự vật. Kết quả là tách rời về căn bản hai sự vật đó, tuy có nói rằng chúng liên hệ với nhau, nhưng lại cho rằng sự liên hệ ấy chỉ có tác dụng thứ yếu. Tức là giữa các sự vật khác nhau không có một sự liên hệ gì căn bản. Tuyệt đối hoá cái tương đối, tách rời về căn bản các sự vật riêng lẻ, thì chính là đặc điểm của phép siêu hình.

Mác đã quan niệm sự liên hệ giữa hai sự vật một cách hoàn toàn khác. xuất phát từ hai giai cấp vô sản và tư sản với tư cách là hai sự vật riêng lẻ đứng đối lập với nhau, Mác vạch rõ ngay rằng sự đối lập như thế là biện chứng, tức là vận động, và do bản tính của hai mặt đối lập, thì sự vận động mâu thuẫn của chúng quy định một toàn thể, là xã hội tư sản trong ấy hai giai cấp vô sản và tư sản là hai bộ phận cấu thành:

" Toàn bộ sự đối lập không phải là cái gì khác hơn là sự v ận động của c ả hai mặt của nó, và ngay trong bản tính của hai mặt ấy đã có tiền đề của sự thực tồn tại của cái toàn thể.

" Giai cấp vô sản và của cải là hai cái đối lập với nhau. Với tư cách là đối lập với nhau thì cả hai cái thành một toàn thể. Giai cấp vô sản và của cải là hai hình thể của cái thế giới của quyền tư hữu tài sản (Mác. Gia đình thần thánh. Dierz Veriag, tr.136).

Sự đối lập giữa giai cấp vô sản với của cải, tức là với giai cấp tư sản, là cái quan hệ bóc lột thặng dư giá trị và đấu tranh chống bóc lột. Sự mâu thuẫn như thếkhông phải là cái gì khác hơn là sự vận động của giai cấp vô sản, Sự vận động mâu thuẫn giữa hai giai cấp ấy quy định "cái thế giới của quyền tư hữu tư sản", tức là cái toàn thể xã h hội tư sản" mà tiền đề đã có ngay trong bản tính của hai giai cấp tư sản và vô sản. Cái bản tính này, sinh ra từ lịchsử quá khứ, là cái quan hệ mua và bán sức lao động giữa hai cái giai cấp đứng độc lập đối với nhau (quan hệ bên ngoài). Trong sự vận động của cả hai giai cấp, cái quan hệ mua và bán sức lao động phát triển thành mâu thuẫn đối kháng: bóc lột thặng dư giá trị và đấu tranh chống bóc lột. Sự đối kháng như thế quy định cái toàn thể xã hội tư sản, trong ấy hai giai cấp vô sản và tư sản là hai bộ phận cấu thành (quan hệ bên trong).

Tức là sự biện chứng tiến hành qua ba giai đoạn gắn liền với nhau:

1- Hai sự vật khởi hành theo một quan hệ bên ngoài nhưng cơ bản; là xuất phát điểm, nó thuộc về cái bản tính của chúng đã thành hình trong lịch sử: đây là cái quan hệ mua và bán sức lao động.

2- Trong sự vận động của hai sự vật, mâu thuẫn xuất hiện giữa đôi bên: đây là mâu thuẫn giữa bóc lột và đấu tranh chống bóc lột.

3- Với tư cách là mâu thuẫn với nhau, hai sự vật cấu thành một toàn thể, tức là một sự vật toàn bộ, trong ấy chúng là hai bộ phận cấu thành.

Ba giai đoạn như thế nổi bật trong cùng một quá trình toàn diện liên tục và hoàn toàn căn bản : Cái mâu thuẫn xuất hiện ở đoạn "2" là mâu thuẫn bên ngoài. Đếndoạn "3" thì nó thành mâu thuẫn bên trong . Nhưng, dù là bên ngoài hay bên trong, thì trước sau đây vẫn là cùng một mâu thuẫn căn bản thuộc về bản thân hai sự vật cũng như về cái toàn thể bao hàm cả hai. Mác nói: "Tôi đã tốn nhiều mồ hôi để tìm ra bản thân các sự vật, tức là sự liên hệ giữa chúng với nhau" (Thư gửi Ang-ghen, 24/8/1867).

Nhưng theo quan điểm của Mao Trạch Đông, coi cái quan hệ bên trong là nguyên nhân căn bản, sự liên hệ giữa sự vật này với sự vật kia là nguyên nhân thứ yếu của sự phát triển của mỗi sự vật, thì lại phải phân tích một cách khác hẳn. Phải nói rằng cái quan hệ bóc lột thặng dư giá trị và đấu tranh chống bóc lột là nguyên nhân <u>căn bản</u> của sự phát triển của xã hội tư bản, vì nó là mâu thuẫn bên trong. Nhưng riêng đối với giai cấp vô sản cũng như đối với giai cấp tư sản, thì nó chỉ là một sự liên hệ bên ngoài, tức là nguyên nhân thứ yếu của sự phát triển của hai giai cấp đó.

Rõ ràng cái kết quả như thế là hoàn toàn trái ngược. Đã nói lịch sử đấu tranh giai cấp, thì không phải chỉ có lịch sử chung của xã hội, mà cả lịch sử riêng của từnggiai cấp cũng là xuất phát từ cuộc đấu tranh giai cấp, đây là nguyên nhân căn bản của tất cả, chứ không phải chỉ là căn bản đối với toàn thể, còn đối với các bộ phận xét riêng biệt với tư cách là những sự vật riêng biệt, thì lại là thứ yếu. Mà vì cuộc đấu tranh giai cấp là quan hệ bên ngoài đối với mỗi giai cấp riêng lẻ, nên nó là <u>nguyên nhân cẳn bản</u> bên ngoài của sự phát triển của mỗi giai cấp đó.

Mác đã vạch ra rằng "<u>toàn bộ sự đối lập</u>", tức là cái quan hệ bóc lột thặng dư giá trị và đấu tranh chống bóc lột, "không phải là cái gì khác hơn là <u>sự vận động</u>" của bản thân hai giai cấp vô sản và tư sản, tức là có thuộc về <u>bản chất</u> của hai giai cấp ấy. Do đó thì nó quy định về căn bản sự phát triển của chúng.

Mặt khác, sự phát triển của mỗi giai cấp cũng có cái nguyên nhân nội bộ đặc thù, tức là <u>căn bản bên trong</u> của bản thân nó. Ví dụ như trong nội bộ giai cấp vô sản có sự mâu thuẫn giữa cái quan hệ <u>cạnh tranh cá nhân</u>, do những ng người công nhân bán sức lao động của mình trên thị trường lao động, với cái liên hệ <u>liên đới giai cấp</u>, do sự xã hội hoá lao động làm cho họ sản xuất tập thể và nhận thấy giai cấp của mình là chủ vị chân chính của nền công nghiệp. <u>Tuyên ngôn của Đảng cộng sản</u> nói: "Sự tiến bộ về nông nghiệp, mà giai cấp tư sản chỉ là người đại diện bị động và bất lực, đương thay thế cái tình trạng lẻ loi riêng rẽ của những người công nhân, do họ cạnh tranh với nhau, bằng sự thống

nhất cách mạng do họ đoàn kết với nhau" (Trong Marx-Engels, sách đã dẫn, tr.45).

Còn trong nội bộ giai cấp tư sản thì sự cạnh tranh kiếm lợi nhuận làm cho càng ngày càng nhiều người tư sản bị phá sản, tư sản lớn nuốt tư sản bé, hàng ngũ giai cấp tư sản càng ngày càng thu hẹp vào một nhóm tài phiệt nắm độc quyền chiếm đoạt tất cả.

Mặc nhiên cái nguyên nhân <u>căn bản bên trong</u> của sự phát triển của mỗi giai cấp như thế là gắn liền với cái nguyên nhân <u>căn bản bên ngoài</u>, tức là cái quan hệ bóc lột thặng dư giá trị và đấu tranh chống bóc lột giữa giai cấp tư sản với giai cấp vô sản.

Tóm lại, quan điểm Mác - Lênin về sự biện chứng thực tồn của giai cấp vô sản cũng như của giai cấp tư sản bác bỏ hoàn toàn cái quan điểm của Mao Trạch Đông cho rằng chỉ có nguyên nhân bên trong mới là căn bản, nguyên nhân bên ngoài là thứ yếu.

Tình hình lại càng rõ hơn nhiều nữa, nếu chúng ta đặt vấn đề trên phạm vi thế giới. Mâu thuẫn đối kháng giữa giai cấp vô sản với giai cấp tư sản thể hiện trên phạm vi thế giới trong sự đối kháng giữa hệ thống xã hội chủ nghĩa với hệ thống tư bản chủ nghĩa thế giới. Mặt khác, sự liên đới nội bộ của giai cấp vô sản thế giới thể hiện trong sự liên đới quốc tế vô sản giữa các Đảng Cộng sản và các nước xã hội chủ nghĩa anh em.

Đối với mỗi nước xã hội chủ nghĩa, cái quan hệ mâu thuẫn đối kháng với các nước đế quốc, cũng như cái quan hệ liên đới quốc tế vô sản với các nước xã hội chủ nghĩa là quan hệ <u>bên ngoài</u> đồng thời là quan hệ <u>cơ bản</u>, thuộc về <u>bản chất</u> của chủ nghĩa xã hội. Đây là hai nguyên nhân <u>căn bản bên ngoài</u> của sự phát triển của mỗi nước xã hội chủ nghĩa, gắn liền với chế độ xã hội chủ nghĩa là nguyên nhân căn bản bên trong.

Nhưng với ý thức hệ triết học tuyên bố trong quyển <u>Mâu thuẫn luận</u> thì Mao Trạch Đông, tuy có lúc đã tuyên ~~tru~~ truyền to tiếng chống đế quốc, nhưng cũng chỉ coi đây là vấn đề "bên ngoài" theo nghĩa là <u>thứ yếu</u>, không căn bản đối với Trung quốc. Do đấy mà đến khi có cơ hội, <u>Mao Trạch</u>

Đông đã không ngần ngại bắt tay chặt chẽ với đế quốc Mỹ và các đế quốc khác, để kiếm quyền lợi cho cái "bên trong", coi như nguyên nhân duy nhất căn bản của sự phát triển Trung quốc: lẽ cố nhiên là cái thứ yếu phải phục vụ cái căn bản.

Còn sự liên đới quốc tế vô sản với các nước xã hội chủ nghĩa, mà theo tư tưởng Mao Trạch Đông cũng chỉ là thứ yếu, thì Mao Trạch Đông và phe phái luôn luôn phá hoại, cho rằng như thế cũng là phục vụ cái căn bản duy nhất đối với họ, là cái nội bộ Trung quốc, nhân đây thì lại càng câu kết hơn nữa với những tập đoàn phản động nhất của chủ nghĩa đế quốc xâm lược.

Tóm lại, cái nguyên lý quyền Mâu thuẫn luận đưa lên hàng đầu về cái bên trong với cái bên ngoài, là tuyệt đối sai . Trên thực tế thì nguyên nhân căn bản của sự phát triển của sự vật bao giờ cũng gồm hai mặt : bên trong và bên ngoài gắn liền với nhau. Đồng thời mỗi sự vật lại liên quan trên cả hai mặt như thế với những sự vật khác: vì một sự vật dù lớn đến đâu thì cũng chỉ là một bộ phận cấu thành của một sự vật toàn bộ lớn hơn nữa, do đấy thì cái căn bản bên ngoài của nó trong quan hệ với những bộ phận khác đồng thời là căn bản bên trong của cái sự vật toàn bộ. Ngược lại thì một sự vật, dù nhỏ đến đâu cũng là một toàn thể bao hàm những sự vật nhỏ hơn nữa với tư cách là những bộ phận cấu thành của nó, do đấy thì cái căn bản bên trong của nó đồng thời lại là căn bản bên ngoài của những bộ phận của nó với tư cách là độc lập trong quan hệ giữa chúng với nhau.

Sở dĩ có sự liên quan hai chiều, là vì tất cả các sự vật sinh ra và phát triển trong sự biện chứng phổ cập của vật chất luôn luôn vận động trong không gian và thời gian vô hạn. Do đấy mà thế giới là thống nhất thông qua tất cả những sự mâu thuẫn vì khác biệt muôn màu muôn vẻ của nó, tức là của những sự vật trong nó, bao trùm nhau vô hạn. Nói một cách khác, sự thống nhất mâu thuẫn của tất cả các sự vật trong sự vận động của vật chất vô hạn cũng lại là thống nhất trong cùng một hệ thống thế giới, và đấy là một nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa duy vật biện chứng, vạch đường phát triển cho nhận thức khoa học của loài người. Ang-ghen nói :

"Sự thống nhất thực tồn của thế giới là ở tính vật chất của nó, và cái tính vật chất này... được chứng minh trong sự phát triển chất vật của triết học và khoa học tự nhiên" (Chống Duy-rinh, Dietz Veriag, tr.51).

Tức là nhiệm vụ của triết học và khoa học chính là chứng minh tính vật chất theo nghĩa là sự vận động thực tồn của vật chất, trong ấy mọi sự vật hữu hạn tỏ ra mâu thuẫn và thống nhất mâu thuẫn với nhau, do đấy mà cấu thành cùng một hệ thống vận động biện chứng vô hạn của thế giới. Lê-nin nói: "Bất kỳ sự vật nào (hiện tượng, quá trình v.v...) cũng là liên hệ với bất kỳ sự vật nào" (toàn tập, tiếng Nga, tập 29, tr.202). Nội dung của phép biện chứng là xác định "toàn bộ toàn diện các quan hệ khác nhau của sự vật này với các sự vật khác" (tr.203). Những quan hệ hay liên hệ như thế là những sự đối lập giữa các sự vật riêng lẻ và mỗi sự đối lập căn bản giữa hai sự vật, như Mác nói trong một đoạn dẫn ở trên, "không phải là cái gì khác hơn là sự vận động của cả hai mặt của nó", mà đến đây vẫn có tư cách là hai sự vật độc lập đối với nhau. Nhưng " với tư cách là đối lập với nhau, thì cả hai cấu thành một toàn thể"; "và trong bản tính của hai mặt ấy đã có tiền đề của sự thực tồn của cái toàn thể". Cái toàn thể này thì chính là một sự vật toàn bộ, trong ấy hai sự vật kia là những bộ phận cấu thành.

Theo quy luật phổ cập của sự biện chứng của các sự vật như thế, thì sự liên hệ giữa các sự vật chính là quy định sự vận động biện chứng của vật chất trên toàn thế giới: "Sự phụ thuộc lẫn nhau và sự liên hệ hết sức chặt chẽ, không thể nàogiải tán được, giữa tất cả các mặt của mỗi hiện tượng, sự liên hệ ấy quy định cái quá trình vận động thống nhất, theo quy luật của thế giới" (Lê-nin, tập 26, tr.55). Nói "tất cả các mặt của mỗi hiện tượng", thì trước hết có nghĩa là hai mặt trên bên trong và bên ngoài. Cả hai đều là căn bản, thì sự liên hệ mới quy định được "cái quá trình vận động thống nhất" của những sự vật lớn nhỏ bao trùm nhau, do đấy thì tổng hợp tất cả, cuối cùng là "quy định cái quá trình vận động thống nhất, theo quy luật của thế giới".

Theo đây thì sự liên hệ giữa các sự vật, chừng nào mà

hiện tượng biểu hiện bản chất của chủ nghĩa Quốc tế vô sản. Những hiện tượng ấy cũng thông qua quy luật cách mạng dân tộc dân chủ đặc thù của Trung quốc, nhưng chỉ có tác động thứ yếu.

Theo Ang ghen thì phép biện chứng là "khoa học và sự liên hệ toàn diện" (Chống Duy-rinh, tr.3). Quan điểm toàn diện của các kinh điển như thế là không thể nào dung hoà được với tư tưởng cục bộ của Chủ nghĩa Mao Trạch Đông cho rằng: "Mối liên hệ giữa sự vật này với sự vật khác là nguyên nhân thứ yếu của sự phát triển của sự vật".

II- SỰ PHÁT TRIỂN CỦA SINH VẬT VÀ XÃ HỘI

Trong quyển Mâu thuẫn luận, để chứng minh rằng "nguyên nhân căn bản của sự phát triển của sự vật không phải ở ngoài sự vật mà ở trong sự vật, ở tính mâu thuẫn của nội bộ sự vật". Tác giả đã dẫn hai thí dụ: "Sự tăng trưởng đơn thuần, sự phát triển về số lượng của thực vật và động vật chủ yếu cũng là do mâu thuẫn nội bộ gây nên. Sự phát triển của xã hội cũng vậy, chủ yếu không phải là do nguyên nhân bên ngoài, mà là do nguyên nhân bên trong. Có nhiều nước điều kiện địa lý và khí hậu gần giống nhau, thế mà sự phát triển của những nước đó hết sức khác nhau. Cũng là một nước, trong tình hình địa lý và khí hậu không thay đổi, mà xã hội lại biến đổi rất nhiều." (Tuyển tập, tập I, tr.434 - 435).

Nói về "sự tăng trưởng đơn thuần, sự phát triển về số lượng của thực vật và động vật" thì đúng là thoạt nhìn, hình như cái quá trình như thế "chủ yếu là do mâu thuẫn nội bộ" tức là do tính di truyền của mỗi loài sinh vật quy định. Nhưng đây cũng chỉ là quy định sự vận động xoay vòng, hết thế hệ này đến thế hệ khác mà không thay đổi. Vấn đề căn bản là cái tính di truyền ấy ở đâu mà ra ? Nếu chúng ta đặt vấn đề nguồn gốc của tính di truyền, tức là nguồn gốc của giống loài, thì tất nhiên phải đi vào vấn đề biến chất, tức là vấn đề tiêu hoá các loài sinh vật. Và ở đây rõ ràng, nếu lấy cái mâu thuẫn nội bộ làm nguyên nhân chủ yếu theo nghĩa là duy nhất căn bản, thì không thể nào giải thích được gì.

Ang-ghen nói: "Bấy giờ sự biến hoá của các loài sinh

vật được quan niệm như là kết quả của sự hỗ tác giữa sự thích nghi với sự di truyền" (Chống Duy-rinh, Dietz Variag, tr.84), "hoc thuyết về sự tiến hoá chứng minh rằng từ cái tế bào đơn giản, mỗi bước tiến lên trên con đường đưa tới một bên là cái cây thực v ật phức tạp nhất, và một bên là con người, thì đều được thực hiện thông qua sự mâu thuẫn thường trực giữa sự thích nghi với sự di truyền" (sự biện chứng của thiên nhiên, Dietz Variag, tr.224).

Ví dụ như những con cá đầu tiên đã nhảy lên sống trên mặt đất, nhờ có bong bóng có thể tạm thời hô hấp tr trong không khí, đã phải thích nghi với moi trường mới, do đấy mà phát triển mâu thuẫn với cái vốn di truyền cũ. Cuối cùng thì sự thích nghi đã thắng thế và xây dựng được những hình thái di truyền mới, tức là những loài lưỡng thể đầu tiên.

Ở mỗibước của sự tiếnhoá thì cũng thế: Những nhân tố mới xuất hiện trong môi trường làm cho sinh vật phai thích nghi với chúng, và dần dần truyền đạt sự thích nghi ấy cho hậu thế bằng cách biến đổi cái vốn di truyền cũ theo hướng thích hợp. Đến một lúc nào đấy, quá trình biến lượng trở thành biến chất, tức là cái vốn di truyền đương biến chuyển, được ổn định trong một hệ thống mới, tạo nên một loài sinh vật mới có khả năng sống hình thường trong môi trường.

Cái quá trình biến hoá có thể tiến hành theo hai hướng. Hoặc là những cá thể sinh vật trong sự hỗ tác sinh động với môi trường tự xây dựng những tính cách mới cần thiết cho sự sống trong những điều kiện mới, và những tính cách ấy trong cơ thể dần dần tác động đến khí quản ditruyền, gây nên một cái vốn di truyền mới tức là một hình thái sinh vật mới. - Hoặc là sự thích nghi được thực hiện trong một số cơ thể của loài sinh vật, do những biến dị có ích xuất hiện một cách tự phát trong khí quản di truyền, và sự chọn lọc tự nhiên dần dần cố định, những biến dị có ích ấy thành một hệ thống di truyền mới.

<u>Sự chọn lọc tự nhiên cũng là một hình thái hỗ tác giữa sinh vật môi trường</u>. Tức là trong cả hai trường hợp, sự hỗ tác giữa sinh vật với môi trường có vai trò <u>căn bản</u>

bên ngoài của sự biến chất trong các loài sinh vật. Lẽ cố nhiên nó thông qua cái hệ thống quan hệ bên trong, nhưng sự thông qua bên trong hoàn toàn không giảm nhẹ tính chất căn bản của nguyên nhân bênngoài. Trái lại, nó chứng minh rằng cái nguyên nhân căn bản bênngoài đi sâu vào bên trong sự vật.

Cụ thể thì sự hỗ tác là mâu thuẫn bên ngoài giữa sinh vật với môi trường, được phản ánh bên trong sinh vật bằng cái mâu thuẫn nội bộ giữa sự thích nghi với sự di truyền. Do đấy mà những quan hệ bên trong biến hoá, lẽ cố nhiên là theo quy luật đặc thù của bản thân chúng, nhưng đồng thời cũng là theo cái hình thaí mới của sự hỗ tác giữa sinh vật với môi trường tức là của những quan hệ mâu thuẫn bên ngoài.

Tóm lại, đặc điểm của sự vận động biến chứng, tức là vận động biến chất, là thống nhất hai mặt của nguyên nhân căn bản của sự phát triển của sự vật, tức là cái căn bản bên trong với cái căn bản bên ngoài. Cái hình thái của sự thống nhất như thế có thể là nặng về bên trong, nhẹ về bên ngoài, hoặc là nặng về bên ngoài, nhẹ về bên trong, tùy theo trường hợp cụ thể, nhưng bao giờ cũng có hai mặt căn bản cả hai.

Mao Trạch Đông chỉ công nhận có mặt bên trong là căn bản, coi mặt bên ngoài là thứ yếu, thì chính là khẳng định phương pháp tư tưởng siêu hình dưới nhãn hiệu biện chứng. Vì một khi đã phủ định tác dụng căn bản của cái quan hệ bên ngoài, ở đây là sự hỗ tác giữa sinh vật với môi trường, thì không thấy đâu cái nhân tố làm cho cái sinh vật tiến hoá theo hướng càng ngày càng thích nghi với môi trường. Do đấy mà đi vào cụ thể, Mao Trạch Đông chỉ đưa ra "Sự tăng trưởng đơn thuần, sự phát triển về số lượng của thực vật và động vật" hoặc câu chuyện xoay tròn giữa quả trứng với con gà, hoàn toàn không nhớ đến vấn đề biện chứng căn bản trong sinhhọc là vấn đề tiến hoá của các giống loài.

Chuyển sang lĩnh vực xã hội, để chứng minh rằng ng nguyên nhân căn bản của sự phát triển của xã hội cũng chỉ là ở bên trong xã hội, chứ không phải là ở thiên nhiên bên ngoài, Mao Trạch Đông nói khá dài về những trường hợp mà

thể, trong ấy người ta sản xuất, thì chính là xã hội, xét về cái cơ cấu kinh tế của nó" (Tư bản - Sietz Verlng, III, tr.872).

Về quan hệ giữa người với thiên nhiên, Mác nói: "Con người trong sự sản xuất chỉ có thể tiến hành giống như thiên nhiên, tức là nó chỉ có thể biến đổi cái hình thái của các thể chất. Hơn nữa, ngay trong sự lao động biến đổi hình thái như thế, con người luôn luôn vẫn được sự giúp đỡ của những lực lượng thiên nhiên. Như thế thì lao động không phải là nguồn gốc duy nhất của những giá trị sử dụng mà nó sản xuất, không phải là nguồn gốc duy nhất của những của cải vật chất lao động là bố và đất đai là mẹ của những của cải này" (cùng sách ấy, tr.47 - 48).

Lẽ cố nhiên, nguyên nhân căn bản bên ngoài của sự phát triển của xã hội không phải là bản thân đất đai, mà là sự hỗ tác giữa xã hội với nền tảng địa lý và môi trường thiên nhiên nói chung. Sự hỗ tác như thế được thực hiện trong quá trình lao động sản xuất của những con người xã hội, tức là cái cơ bản nhất của đời sống xã hội: "Lao động trước hết là một quá trình giữa con người với thiên nhiên, một quá trình trong ấy con người trung giới hoá điều khiển, kiểm soát sự trao đổi thể chất của mình với thiên nhiên. Bản thân con người là một lực lượng thiên nhiên đứng đối lập với thiên nhiên" (Cùng sách ấy, I, tr.185).

Mà vì sự sản xuất bao giờ cũng là sản xuất xã hội, nên con người lao động với tư cách là một lực lượng, một cách khác, nó là xã hội với tư cách là một lực lượng thiên nhiên đứng đối lập với thiên nhiên. Do đấy thì trong quá trình sản xuất với tư cách là quá trình hỗ tác giữa xã hội với thiên nhiên, dù sự hỗ tác này được "trung giới hoá, điều khiển, kiểm soát" theo kế hoạch của xã hội, nhưng dĩ nhiên cái mặt thiên nhiên trong ấy vẫn giữ cái vai trò độc lập cơ bản của nó vì xã hội là có hạn, chỉ là một bộ phận của thiên nhiên đứng đối lập với thiên nhiên, còn thiên nhiên là vô cùng hạn và luôn luôn bao bọc xã hội. Ang-ghen nói:

"Chúng ta không nên quá thích thú với những thắng lợi của con người chung ta đối với thiên nhiên. Mỗi lần con

với những điều kiện địa lý như nhau hoặc giống nhau, sự phát triển xã hội lại rất khác nhau. Lẽ cố nhiên, nhưng sự việc như thế thì có nhiều và chứng minh cụ thể tác dụng căn bản của nguyên nhân bên trong x ã hội, nhưng chúng không ch chứng minh rằng nguyên nhân bên ngoài là không căn bản.

Theoquan điểm duy vật lịch sử, thì nền tảng địa lý và môi trường thiên nhiên xung quanh xã hội chính là nằm trong cơ sở kinh tế của xã hội. Ang-ghen nói: "Bàn về những quan hệ kinh tế mà chúng tôi coi là cơ sở quyết định của lịch sử xã hội, thì chúng tôihiểu đấy là cái cách thức và phương thức theo đó người ta sản xuất những điều kiện sinh sống của mình và trao đổi sản phẩm với nhau. Tức là trong ấy có bao hàm <u>toàn bộ kỹ thuật</u> sản xuất và vận tải... Trong khái niệm quan hệ kinh tế cũng có bao hàm cái <u>nền tảng địa lý</u>, và lẽ cố nhiên là cả cái môi trường bên ngoài bao bọc cái hình thái xã hội như thế." (Thư ngày 25-1 năm 1894, trong Marx - Engels, sách đã dẫn, tr.723 - 724).

Như thế là cái cơ sở kinh tế, nguyên nhân căn bản của sự phát triển của xã hội, gồm ba phần:

1-Trong xã hội là quan hệ sảnxuất.

2- Ngoài xã hội là nền tảng địa lý và môi trường th thiên nhiên nói chung và

3- Ở biên giới của xã hội với thiên nhiên thì kỹ thuật sản xuất đứng làm môi giới, liên hệ qua lại giữa xã hội với thiên nhiên.

Ở thờithái cổ, với kỹ thuật sản xuất ở trình độ đồng đợ, những châu thổ đặc thù phì nhiêu của lưỡng hà và sông Nin đã tiến lên văn minh, còn những vùng núi xung quanh thì phải có kỹ thuật đồng thau phát triển thì mới xây dựng được chế độ nhà nước. Đất Au tây chỉ có chế độ nhà nước vào thời đồ sắt sơ kỳ. Còn đất Trung Âu, với rừng núi rậm rạp hơn, lại ít bờ biển, thì đến thời đồ sắt trung kỳ mới có nhà nước.

Bản chất của xã hội gồm hai loại quan hệ: quan hệ bên ngoài xã hội tức là giữa người với thiên nhiên, và quan hệ bên trong xã hội, tức là giữa người với nhau. Mác nói: "Cái toàn thể những sự liên hệ giữa những người sản xuất với thiên nhiên và giữa họ với nhau, cái toàn thể những sự liên hệ như

người thắng thế thì thiên nhiên lại có lối trả thù. Mỗi thắng lợi của chúng ta trong một giai đoạn đều có tác dụng như chúng ta dự tính, nhưng đến giai đoạn thứ hai và thứ ba thì lại mang lại những kết quả bất ngờ, nhiều khi xoá bỏ cái tác dụng đầu tiên của nó... và như thế là ở mỗi bước tiến lên, nhưng sự việc nhắc lại cho chúng ta rằng chúng ta hoàn toàn không làm chủ thiên nhiên như một quan đội chiến thắng chinh phục một dân tộc nước ngoài, hay như một ông chủ đứng lên trên thiên nhiên, mà trái lại chính chúng ta với xác thịt và khối óc vẫn thuộc về thiênnhiên và đứng ngay ở trong thiên nhiên". (Sự biện chứng của thiên nhiên, Dietz Veriag, tr.190 - 191)

Quan điểm của Mao Trạch Đông coi địa bàn địa lý và môi trường thiên nhiên chỉ là nguyên nhân thứ yếu, không căn bản, của lịch sử xã hội, thì trên thực tế là tách rời về căn bảnxã hội với cái cơ sở thiên nhiên của nó, coi con người như một ông chủ đứng ở trên thiên nhiên, do đấy mà có thể tự ý quyết định tình hình sản xuất, ví dụ như theo lối "tiến nhảy vọt" năm 1958 ở Trung quốc.

Ở đây, phương pháp tư tưởng siêu hình của quyển Mâu thuẫn luận đã biểu lộ xu hướng phát triển thành chủ nghĩa duy tâm đứng hoàn toàn đối lập với quan điểm duy vật biện chứng coi xã hội và con người là bộ phận tiến hoá nhất, nhưng v ẫn là một bộ phận của thiên nhiên. Ang ghen nói: "Con người là động vật có xương sống, mà ở đây thiên nhiên đạt tới ý thức về bản thân mình" (cũng sách ấy, tr.21). Tất cả quyền làm chủ của chúng ta đối với thiên nhiên là ở chỗ, dùng các hợp tác động vật khác, chúng ta có khả năng nhận thức những quy luật của thiên nhiên và áp dụng những quy luật ấy một cách đúng đắn" (cũng sách ấy, tr.191).

III- QUAN ĐIỂM MAC - LENIN VỀ CÁI TRONG VÀ CÁI NGOẠI

Tư tưởng Mao Trạch Đông về quan hệ bên trong với quan hệ bên ngoài sự vật là một sáng tạo hoàn toàn cá nhân độc đoán, tuyệt đối không dựa vào bất kỳ văn kiện kinh điển nào của chủ nghĩa Mác - Lênin.

Các nhà kinh điển đã vạch rõ sự đối lập giữa cái

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM HÀ NỘI
THƯ VIỆN
VD-TL/19

trong và cái ngoài của sự vật, nhưng theo một ý nghĩa khác hẳn: đây là sự đối lập giữa cái bề trong, tức là cái bản chất, cái thực thể hay sự vật trong bản thân nó, với cái bề ngoài hay bề mặt, tức là cái hiện tượng hời hợt biểu hiện ra ngoài với những sai lệch, mơ hồ nhất định.

Ví dụ như Mác nói: "Sự lầm lẫn của các lý luận gia tư sản chứng tỏ rất rõ rằng người tư bản thực tiễn chìm đắm trong sự cạnh tranh và không đi xa hơn những hiện tượng cạnh tranh, thì cũng hoàn toàn không có năng lực thông qua cái biến diện hời hợt mà nhận thức được cái bản chất bề trong và cái hình thể bề trong của các quá trình cạnh tranh". (Tư bản, Dierz Veriag, III, tr.194).

Cụ thể như cái bề trong của sự trao đổi hàng hoá là quy luật giá trị, cái bề mặt hay bề ngoài là quy luật cung cầu. Tiền công bề ngoài là giá cả hay giá trị của lao động, nhưng bề trong thì nó lại là giá cả hay giá trị của sức lao động. Lợi nhuận về bề ngoài là do vốn tư bản sinh ra, nhưng bề trong thì nó lại xuất phát từ thặng dư giá trị, tức là từ lao động thặng dư của người công nhân.

"Như thế là trong sự cạnh tranh tất cả biểu hiện một cách ngược. Cái hình thức trước mắt của những quan hệ kinh tế theo như nó hiện ra trên bề mặt, trong sự hiện hành thực dụng của nó, và do đấy là cả trong ý tưởng của những người thực hiện những quan hệ ấy - Cái hình thức trước mắt của những quan hệ kinh tế như thế là rất khác, trên thực tế là xoay ngược, đối lập với cái hình thể cơ bản bề trong, nó là căn bản nhưng che đấu" (Mác, cùng sách ấy, III, tr.135).

"Công trình của khoa học là xuất phát từ cái vận động trước mắt, cái vận động chỉ là hiện diện, mà quy vào cái vận động thực tồn bề trong (cùng sách ấy, III, tr.344).

"Quy luật là sự liên hệ bề trong và tất yếu giữa hai sự vật có vẻ như mâu thuẫn với nhau" (cùng sách ấy, III, tr.252 - 153).

"Cái hình thái biểu hiện giá trị và giá của lao động" hay "tiền công lao động" là khác biệt với cái quan hệ căn bản biểu hiện trong hình thái ấy là cái giá trị và giá cả của sức lao động, - c ũng như tất cả các hình

thái biểu hiện là khác biệt với cái bản thể của chúng ẩn nấp đằng sau chúng. Các hình thức biểu hiện được tái diễn trực tiếp một cách tự phát với tư cách là hình thái tư tưởng tầmthường. Còn cái bản thể ẩn nấp đằng sau thì phải có khoa học mới phát hiện ra" (sách ấy, I, tr.567 - 568).

Ang ghen, nhắc đến công lao của Hê-ghen xây dựng quan điểm biện chứng, đã nói "Theo quan điểm như thế thì lịch sử của loài người... là cái quá trình phát triển của bản thân loài người, mà nhiệm vụ tư tưởng khoa học bây giờ là nhận ra con đường tiến lên từng bước thông qua tất cả những ngoắt ngoéo của nó, và thấu qua tất cả những hiện tượng đó và như ngẫu nhiên mà chứng minh cái quy luật bề trong của nó" (Chống Duy-rinh, Dietz Veriag, tr.27).

Lê-nin cũng dùng hai khái niệm về cái trong và cái ngoài hoàn toàn theo cùng nghĩa như Mác và Ang-ghen, tức là cái bản chất hay thực thể bên trong, đối lập với cái hiện tượng bề ngoài: "phép biện chứng là nghiên cứu sự đối lập giữa một bên là cái sự vật trong bản thân nó (an-sich), cái bản chất, cái bản thể, cái thực thể, và một bên là cái hiện tượng, cái "tồn tại cho-cái-khác"... Hoạt động tư duy của con người là cái đào sâu vô hạn, đi từ hiện tượng vào bản chất, từ cái có thể gọi là bản chất thứ nhất vào cái bản chất thứ hai... và cứ thế mãi.

"Theo nghĩa chính xác thì phép biện chứng là nghiên cứu sự mâu thuẫn ngay trong bản chất của các sự vật, không phải chỉ có những hiện tượng là chuyển hoá, biến động, chuyển biến chỉ phân biệt với nhau trên những ranh giới ước lượng, mà cả những bản chất của các sự vật thì cũng thế" (toàn tập, tiếng Ngá, tập 29, tr.227).

"Một mặt chúng ta phải đào sâu sự nhận biết về vật chất cho đến chỗ nhận thức được cái thực thể, để tìm ra nguyên nhân của các hiện tượng. Mặt khác, sự nhận biết chân chính về cái nguyên nhân có nghĩa là đào sâu nhận th thức từ cái bề ngoài của các hiện tượng mà đi vào cái thực thể (cùng sách ấy, tr.142 - 143).

"Sự nhận biết chân chính về cái nguyên nhân" thì có nghĩa là biết nhận cái nguyên nhân căn bản. Cái nguyên nhân căn bản ấy được phát hiện khi chúng ta "đào sâu

Ang-ghen nói: "Từ sự trao đổi thể chất, là chức năng cơ bản của chất loại An-bu-min, và từ cái tính chất mềm dẻo của bản thân nó, thì sinh ra tất cả những nhân tố khác đơn giản nhất của sự sống là: tính cảm ứng, tính co rút, năng lực sinh trưởng và sự vận động bên trong" Chống Duy rinh, tr.98-99). Như thế là cái căn bản bên ngoài, sự trao đổi và hỗ tác giữa sinh vật với môi trường, chuyển vào trong cơ thể thành cái căn bản bên trong tức là nó biếnthành cái cơ cấu chức năng và khí quán của cơ thể, ngược lại thì cơ cấu bên trong cơ thể lại chuyển rangoài, tức là nó quy định sự trao đổi với môi trường theo tính di truyền của giống loài.

Như thế là hai mặt đối lập của bản chất của sự vật, cái căn bản bên trong với cái căn bản bên ngoài, là thống nhất trong sự liên hệ, chuyển hoá lẫn nhau. Lênin nói: "Tất cả là trung giới hoá", trung giới hoá, liên hệ thành một, liên hệ bằng những sự chuyển qua" (tập 29, tr.92).

"Không phải chỉ là thống nhất những mặt đối lập, mà còn là chuyển qua, từ mỗi sự quy định mỗi phẩm chất, mỗi mặt, mỗi tính cách, chuyển sang mỗi cái khác"(tr.203)

Chính đây là sự tự vận động của sự vật. Nói rằng sự vật tự nó phát triển tự nó v ận động nó, thì hoàn toàn không có nghĩa là sự phát triển của nó về căn bản là xuất phát từ bên trong nó, còn cái quan hệ bên ngoài chỉ là nguyên nhân thứ yếu.

Trên thực tế thì chính sự vật tự nó phát triển trong cái hình thái thống nhất quan hệ bên trong với quan hệ bên ngoài, là hai mặt đối lập cơ bản của nó, cái hình thái thống nhất như thế là cái hình thái tồn tại, tức là hình thái tự vận động của nó. Lênin nói: "Điều kiện để nhận thức tất cả cácquá trình trên thế giớitrong "sự tự vận động" của chúng, trong sự phát triển tự phát của chúng, trong sự sống sinh động của chúng là nhận thức chúng với tư cách là những sự thống nhất những mặt đối lập. Sự phát triển là đấu tranh giữa những mặt đối lập" (tr. 327).

Sự thống nhất những mặt đối lập, mà trước hết là

thời. Tức là cái mâu thuẫn bên ngoài giữa xã hội với thiên nhiên, thông qua sự trung giới của sức sản xuất, chuyển vào trong thành mâu thuẫn bên trong xã hội giữa sức sản xuất với quan hệ sản xuất. Đến một lúc nào đấy, sự mâu thuẫn bên trong nảy sinh ra những quan hệ sản xuất mới, cao hơn. Những quan hệ này đẩy mạnh sự phát triển của sức sản xuất, tăng cường sự trao đổi thể chất giữa xã hội với thiên nhiên. Như thế là sự thống nhất mâu thuẫn bên trong xã hội lại chuyển ra bên ngoài, đưa những quan hệ bên ngoài giữa xã hội với thiên nhiên tiến lên một trình độ hỗ tác mới, cao hơn.

Trong sự biện chứng như thế thì sức sản xuất, tức là kỹ thuật sản xuất, là cái trung giới qua lại giữa hai mặt, bên trong và bên ngoài cho xã hội. Đây là cái cơ sở thống nhất mâu thuẫn, tức là nguyên nhân cơ bản chung của lịch sử xã hội, Mác nói: "Khoa kỹ thuật học nầy tỏ sự hoạt động tích cực của con người đối với thiên nhiên, cái quá trình trực tiếp sản xuất đời sống của nó, và như thế cũng là bầy tỏ cái quá trình tạo nên những quan hệ xã hội của nó và những ý tưởng tinh thần xuất phát từ đây" (Tư bản Dietz Veriag, I, tr.389) "... Sức sản xuất - là cơ sở (Basisa) của tất cả lịch sử loài người" (Mác. Thư ngày 28 tháng 12-1846).

Ang-ghen viết: "Cái kỹ thuật sản xuất quy định phương thức trao đổi, và sự phân phối sản phẩm. Sau khi xã hội thị tộc tan ra, thì cái kỹ thuật sản xuất quy định sự phân chia giai cấp, những quan hệ chủ nô và nô lệ nhà nước, chính trị, pháp quyền..." (Thư ngày 25-1-1894, Trong Marx - Engels, Ausge ahlts Werke, Moskau 1971, tr.723-724).

Lẽ cố nhiên, cái kỹ thuật sản xuất sinh ra mọi quan hệ xã hội và tư tưởng không phải một cách máy móc một chiều, mà là theo con đường biện chứng, thông qua mâu thuẫn và giải quyết mâu thuẫn. Đại khái sự biện chứng của lịchsử xã hội có thể được tómtắt như sau:

Sự phát triển của sức sản xuất vào cuối thời đồ đá mới đã đẩy mạnh sự trao đổi sản phẩm giữa các tập đoàn cộng đồng nguyên thuỷ, tạo nên phương thức sản xuất hàng

mặt bên trong với mặt bên ngoài, quy định cái hình thaí trong ấy những mặt đối lập, phân phối theo sự mâu thuẫn cơ bản giữa quan hệ bên trong với quan hệ bên ngoài, luôn luôn đấu tranh với nhau, và chính như thế là sự tự vận động của sự vật, tức là sự tồn tại của sự vật. Ví dụ như những quanhệ nội bộ giữa các khí quản trong một cơ thể sinh vật ấy với môi trường bên ngoài, sự thống nhất mâu thuẫn như thế chính là hình thái tồn tại của loài sinh vật ấy.

Nhưng với những nhân tố mới luôn luôn xuất hiện trong môi trường thiênnhiên, thì mâu thuẫn lại phát triển giữa hai mặt bên ngoài và bên trong của sinh vật. Cái hình thái mới của sự hỗ tác với môi trường tỏ ra mâuthuẫn với cái tổ chức di truyền cũ, do đấy thì nó chuyển vào bên trong thànhmâu thuẫn giữa sự thích nghi với sự di truyền. Sự đấu tranh giữa hai mặt đối lập bên trong với bên ngoài, là tiến hành trong cái hình thái thống nhất, tức là cái hình thái tồn tại của loài sinh vật, với tư cách là một quá trình biến chất, tức là đến lúc nào đấy thì biến lượng trở thành biến chất. tức là sinh ra một loài mới, hay nói một cách khác một hình thái thống nhất mới giữa quan hệ bên trong với quan hệ bên ngoài của sinh vật. Đấy là sự phát triển biện chứng, tức là sự tự phát triển, tự vận động, tạo nên sự tiến hoá của các giống loài.

/

Xã hội, theo định nghĩa của Mác dẫn ở trên, là "cái toàn thể những sự liên hệ giữa những người sản xuất với thiên nhiên và giữa họ với nhau, cái toàn thể như thế trong ấy người ta sản xuất": Cái hình thái tồn tại của xã hội như thế là sự thống nhất giữa hai mặt đối lập cơ bản: quan hệ bên ngoài, là sự hỗ tác giữa xã hội với thiên nhiên trong quá trình sản xuất, và quan hệ bên trong, là quan hệ sản xuất giữa người với nhau trong nội bộ xã hội.

Trong sự hỗ tác giữa xã hội với thiên nhiên cụ thể là giữa kỹ thuật sản xuất với nền tảng địa lý và môi trường thiên thì mức sản xuất phát triển, và đến một trình độnhất định thì trở nên mâu thuẫn với những quan hệ sản xuất đương

hoá đơn giản, tiểu nông và thủ công, chế độ sử dụng tù binh làm nô lệ, và nghề đại dương.

Nhưng quan hệ sản xuất mới như thế đã làm cho sức sản xuất tiến từ kỹ thuật đồ đá lên kỹ thuật đồ đồng.

Với nghề đồ đồng thì chế độ nô lệ đã có cơ sở kỹ thuật đặc thù của nó, vì những vũ khí bằng đồng bảo đảm thế lực vững chắc cho tập đoàn chủ nô đàn áp nô lệ. Nhưng đồng thời chế độ nô lệ cũng hết tác dụng tích cực. Vì giai cấp nô lệ phản kháng bằng cách phá hoại công cụ, tức là đám chủ nô chỉ có thể giao cho nô lệ những đồ dùng thô sơ bằng đá hay bằng gỗ, và như thế là cản trở sự phát triển của những sức sản xuất bằng kim khí. Tuy nhiên, vì quặng đồng và thiếc không có nhiều nên trong suốt thời đồ đồng, và cả thời đồ sắt sơ kỳ, chế độ nô lệ vẫn còn khả năng chứa đựng những sức sản xuất phát triển trong lòng nó. Mác nói: "Một hình thể xã hội không bao giờ sụp đổ, trước khi tất cả những sức sản xuất, mà nó còn đủ rộng rãi để chứa đựng, đã phát triển. Và những quan hệ sản xuất mới, cao hơn, không bao giờ thay thế nó, trước khi những điều kiện tồn tại vật chất của những quan hệ này đã được ấp ngay trong lòng xã hội cũ. Như thế là loài người chỉ đặt ra cho mình những vấn đề mà mình có thể giải quyết được vì xét cụ thể thì bao giờ cũng thấy rằng chính cái nhiệm vụ cũng chỉ xuất hiện, khi mà những điều kiện vật chất để giải quyết nó đã có mặt, hoặc ít nhất là đương hình thành" (trong Marx - Engels. Ausgewa hlte Werke, tr.188).

Đến cuối thời cổ đại, vào nửa đầu thiên niên kỷ I sau công nguyên, sự xuất hiện của kỹ thuật đồ sắt trung kỳ đã làm cho chế độ nô lệ không thể nào chứa đựng được sự phát triển của sức sản xuất nữa. Nhưng công cụ bằng sắt trung kỳ là điều kiện tồn tại vật chất của những quan hệ sản xuất phong kiến. Tuy phong kiến về phương thức bóc lột phong kiến là bóc lột trực tiếp những người sản xuất cá thể, mà với kỹ thuật đồ sắt trung kỳ thì những người này vẫn còn cần đến vai trò tổ chức sản xuất của đám phong kiến, tức là chưa đủ sức để phát triển rộng rãi với những quan hệ trao đổi sản phẩm.

Tức là chế độ phong kiến đã xuất hiện và phát triển trong một thời kỳ đầu tiên một cơ sở kỹ thuật đủ để cho nó tồn tại, nhưng chưa phải là cơ sở kỹ thuật

đặc thù của bản thân nó, vì chưa đủ để bao đam sự vận động tự phát của những quan hệ kinh tế bao hàm trong nó. Trong thời kỳ này, chế độ phong kiến đã có tác dụng tích cực đưa sức sản xuất lên trình độ đồ sắt phát triển và đồ thép.

Những công cụ bằng sắt phát triển và bằng thép là cơ sở kỹ thuật đặc thù của chế độ phong kiến, đồng thời cũng làm cho chế độ này hết tác dụng tích cực và trở thành cản trở cho sự phát triển của sản xuất bắt đầu từ thế kỷ X - XI.

Tuy nhiên, cho đến thế kỷ 16, những quan hệ sản xuất phong kiến vẫn còn khả năng chứa đựng những sản xuất thủ công phát triển trong lòng chúng. Trong thời gian ấy, thương mại quốc tế càng ngày càng mở rộng, và đến thế kỷ 16 thì sinh ra thị trường thế giới. Sự khai thác thị trường thế giới (trong ấy có cướpbóc, bóc lột nhân dân thuộc địa) đã đưa về Au tây rất nhiều vàng bạc, do đấy thì nhu cầu hàng hoá làm cho giá cả tăng lên vọt trên thị trường Au tây. Như thế là sinh ra nhưng đòi hỏi phát triển sức sản xuất vượt xa những giới hạn hẹp hòi của những phường hội trung cổ. Do mâu thuẫn giữa những quan hệ đòi hỏi phát triển của sức sản xuất với những quan hệ sản xuất phường hội thủ công của xã hội phong kiến, đám lái buôn đã tổ chức những công trường thủ c công, bóc lột thặng dư giá trị.

Từ đầu thế kỷ 16 đến cuối thế kỷ 18, những quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa mới thành hình đã phát triển trên cơ sở kỹ thuật thủ công.

Kỹ thuật thủ công triển khai với những công cụ bằng thép của cuối thời phong kiến là điều kiện tồn tại vật chất của những quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa, nhưng lẽ cố nhiên nó không phải là cơ sở đặc thù của những quan hệ này. Vì những quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa sinh ra từ mâu thuẫn giữa những đòi hỏi phát triển của những sức sản xuất thủ công đã đạt được trình độ tạo nên thị trường thế giới, với những giới hạn hẹp hòi của tổ chức phường hội phong kiến chứ không phải là sinh ra từ bản thân những sức sản xuất thủ công, tức là từ sự vận động tự phát của chúng.

còn được sản xuất theo lối thủ công, hoặc trong những công trường thủ công. Đến hết thế kỷ 19 mới có đầy đủ cái hệ thống máy móc sản xuất máy móc. Như thế là chế độ tư bản cũng hết khả năng chứa đựng những sức sản xuất phát triển trong lòng nó, tức là nó đi vào giai đoạn đế quốc chủ nghĩa, là giai đoạn sụp đổ từng phần của nó. Do quy luật phát triển chênh lệch của hệ thống tư bản chủ nghĩa thế giới, cách mạng vô sản thế giới có khả năng thắng lợi trước tiên ở những nước kém phát triển, hoặc ít phát triển như Ang-gô-la hay E-tiô-pi ngày nay. Sở dĩ là vì đây giai cấp tư sản non yếu, lại là thuộc vào những thế lực đế quốc, giai cấp công nhân có chỗ đứng vững chắc trong quảng đại quần chúng nhân dân và dân tộc, do tất cả bị chủ nghĩa đế quốc bóc lột tàn nhẫn với những thủ đoạn quái dị của chủ nghĩa thực dân cũ và mới. Số lượng công nhân trong nước còn ít, nhưng có cơ sở rộng lớn và hùng mạnh trong phong trào công nhân quốc tế và hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới, do đấy mà được phổ biến chủ nghĩa Mác - Lênin. Dĩ nhiên là cách mạng ở mỗi nước là thực hiện trong khuôn khổ của cách mạng thế giới, với tư cách là một bộ phận hữu cơ của cách mạng thế giới. Lê-nin nói: "Ngày nay là buổi đầu của cách mạng xã hội chủ nghĩa trên toàn thế giới và cụ thể là thời kỳ thắng lợi của cách mạng ở một số nước ở đấy cuộc đấu tranh chống tư bản thế giới đã trở nên đặc biệt căng thẳng" tập 39. tr.80).

Thắng lợi của cách mạng vô sản ở những nước còn ít phát triển chứng minh rằng một bộ phận sản xuất cơ khí hoá còn nhỏ hoặc rất nhỏ trong nước cũng là đủ để bảo đảm điều kiện tồn tại vật chất cho chế độ xã hội chủ nghĩa, đó chủ nghĩa xã hội đã có cơ sở lớn mạnh trong hệ thống xã hội ch chủ nghĩa thế giới và phong trào công nhân quốc tế. Nhưng quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa, một khi được thiết lập, có năng lực động viên, tổ chức toàn dân phát triển sức sản xuất, đưa bộ phận sản xuất thủ công tiến lên cơ khí hoá, đưa nền sản xuất cơ khí hoá tiến lên tự động hoá.

Hệ thống máy tự động là cơ sở kỹ thuật đặc thù của chủ nghĩa xã hội; đứng cao hơn một giai đoạn so với c ơ sở kỹ thuật đặc thù của chủ nghĩa tư bản. Trong những hình

thái xã hội đối kháng, do có tính chất bóc lột, nên những quan hệ sản xuất, một khi đã có cơ sở kỹ thuật đặc thù của chúng, thì mất tác dụng tích cực, tức là chuyển thì thành cản trở cho sự phát triển của sức sản xuất. Nhưng hình thái xã hội xã hội chủ nghĩa không phải là một hình thái đối kháng, không có tính chất bóc lột, do đấy thì những quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa, một khi có cơ sở kỹ thuật đặc thù của chúng, vẫn tiếp tục phát huy tác dụng tiến bộ cho đến lúc nào có đủ sức sản xuất bao đam điều kiện tồn tại vật chất cho những quan hệ sản xuất công sản chủ nghĩa.

Với hệ thống máy tự động, cái hình thái quan hệ nội bộ bên trong xã hội xã hội chủ nghĩa đã chuyển ra ngoài thành một hình thái trao đổi thể chất càng ngày càng chính xác và tập trung cao độ giữa xã hội với thiên nhiên, tức là một hình thái hỗ tốc với thiên nhiên theo đường lối khoa học.

Trong điều kiện của chủ nghĩa tư bản, cái hình thái hỗ tác với thiên nhiên theo đường lối khoa học, thông qua hệ thống máy tự động, thì càng ngày càng tỏ ra đối kháng qua mức với những quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa, do đấy mà những sức sản xuất tự động hoá càng ngày càng không thể chịu đựng được sự cản trở của chế độ tư bản nữa, Trái lại, trong điều kiện của chủ nghĩa xã hội thì cái hình thái hỗ tác với thiên nhiên theo đường lối khoa học làm cho kỹ thuật tự động hoá phát triển nhanh chóng, tiến lên hệ thống máy tự động sản xuất máy tự động, một mục tiêu mà chủ nghĩa tư bản không thể nào thực hiện được, vì nó tạo nên những của cải đồi dào vượt hoàn toàn khả năng tiêu thụ của nền kinh tế của họ. Đây làgiới hạn tuyệt đối của xã hội tư bản

Trong điều kiện của chủ nghĩa xã hội thì cái hệ thống máy tự động sản xuất máy tự động tạo điều kiện tự động hoá nông nghiệp và toàn bộ nền sản xuất xã hội, tức là tạo điều kiện xoá bỏ sự khác biệt căn bản giữa nông thôn với thành thị, lao động chân tay với lao động trí óc. Như thế là tạo điều kiện tồn tại vật chất cho những quan hệ sản xuất cộng sản chủ nghĩa, tức là tạo nhu cầu thực

tiến tiến lên chủ nghĩa công sản.

Mao Trạch Đông chỉ công nhận những quan hệ bên trong xã hội là căn bản cho sự phát triển của xã hội, nên đã quan niệm vấn đề quan hệ kinh tế, cơ sở quyết định của đời sống xã hội, một cách phiến diện, mơ hồ, vì chính cái quá trình cụ thể của sự sản xuất là cái cơ bản nhất, lại bị coi là "thứ yếu", do nó chỉ là một sự liên hệ "bên ngoài" của xã hội với thiên nhiên. Như thế là xuất hiện một chủ trương "thi đua" tiến nhảy vọt lên chủ nghiacộng sản trong vài bốn năm ở Trung quốc, rồi sau đấy sửa lại với trăm năm, tất cả đều theo nhu cầu chính trị chủ quan, tách rời thực tế xã hội.

Cũng do quan niệm căn bản sai lầm về cái bên trong với cái bên ngoài, nên Mao Trạch Đông đã không hiểu gì về thực chất của những quan hệ quốc tế.

Trong quyển Mâu thuẫn luận, sau câu chuyện quả trứng với con gà, tác giả viết: "ảnh hưởng lẫn nhau giữa nhân dân các nước, thường vẫn có. Trong thời gian đại tư bản chủ nghĩa, đặc biệt là trong thời đại đế quốc chủ nghĩa và cách mạng vô sản, các nước ảnh hưởng lẫn nhau và thúc đẩy lẫn nhau rất nhiều về chính trị, kinh tế và văn hoá" (Tuyển tập I, tr.436). Sự "ảnh hưởng lẫn nhau" có nghĩa là "nguyên nhân bên ngoài", tức là thứ yếu. Như thế thì tựa hồ như những quan hệ quốc tế của các nước không có quy luật gì căn bản. Đây là quan điểm của các nhà sử học trước Mác, coi lịch sử thế giới như một mớ sự kiện ngẫu nhiên, không thể hiểu được, hoặc chỉ hiểu theo sự tự ý của "tinh thần thế giới",

Mác nói: "Thương mại không phải là cái gì khác hơn là sự trao đổi sản phẩm giữa các cá nhân và các dân tộc khác nhau, tuy thế nhưng nó lại thống trị cả thế giớibằng cái tương quan cung cầu - cái tương quan này, như một nhà kinh tế học Anh nói - lượn trên mặt quả đất như cái số phận của truyền thuyết cổ đại, và từ cái bàn tay vô hình của nó, nó phân phát hạnh phúc và tai hoạ, thiết lập đế chế này và tiêu diệt đế chế kia, làm cho dân tộc này nẩy nở và dân tộc kia biến mất.

"... Trong tất cả lịch sử trước đây, kinh nghiệm cho hay rằng với sự mở rộng của hoạt động của con người lên phạm vi lịch sử thế giới, mọi người đều càng ngày càng bị tệ lệ-thuộc vào một cường lực đứng ngoài họ, - mà họ hình dung sự áp lực của cái cường lực ấy như là một trò chơi ác của cái gọi là Tinh thần thế giới, một cường lực càng ngày càng to lớn và cuối cùng bộc lộ ra là thị trường thế giới"(Ý thức hệ Đức, Dietz Veriag, tr.32-34).

Thitrường thế giới là nơi mà giá trị của các hàng hoá xuất phát từ sự phân công lao động quốc tế, biểu hiện thông qua những dao động giá cả làm nguồn cho ảnh hưởng qua lại giữa các dân tộc. Đấy là nguyên nhân căn bản bên ngoài của sự phát triển của các nước ở thời đại xã hội hàng hoá.

Mao Trạch Đông thấy cái hiện tượng hời hợt là "trong thời đại tư bản chủ nghĩa, các nước ảnh hưởng lẫn nhau rất nhiều", nhưng không nhận ra rằng sự ảnh hưởng như thế chính là hình thái biểu hiện của cái bản chất quốc tế của chủ nghĩa tư bản, sinh ratừ thị trường thế giới.

Do đấy thì Mao Trạch Đông lại càng không nhận thấy cái bản chất quốc tế của giai cấp vô sản: "Cách mạng xã hội chủ nghĩa Tháng Mười không những đã mở ra một kỷ nguyên mới cho lịch sử nước Nga, mà còn mở ra một kỷ nguyên mới cho lịch sử thế giới, nó cũng ảnh hưởng như thế và ảnh hưởng một cách đặc biệt sâu sắc đến những biến hoá bên trong của Trung quốc; song những biến hoá ấy chính là đã thông qua tính quy luật của chính ngay nội bộ của các nước và của Trung quốc mà đinh sinh ra" (Tuyển tập I, tr. 436-437).

Lẽ cố nhiên là ảnh hưởng bên ngoài phải thông qua tính quy luật của nội bộ mỗi nước thì mới sinh ra biến hoá bên trong. Nhưng tất cả vấn đề là cái bên ngoài thông qua cái bên trong căn bản, hay là cái thế yếu bên ngoài thông qua cái căn bản bên trong.

Ảnh hưởng của cách mạng Tháng Mười là biểu hiện sự lan rộng và phát triển của cách mạng vô sản thế giới. Đấy là nội dung cơ bản. Cách mạng Trung quốc là hình thái thực hiện cách mạng thế giới trong điều kiện đặc thù của

Trung quốc. Theo đấy thì cơ sở thực tế của cách mạng vô sản Trung quốc không phải chỉ có giai cấp vô sản Trung quốc dựa trên việc xã hội hoá lao động ở Trung quốc, mà còn có cả giai cấp vô sản thế giới dựa trên sự xã hội hóa lao động trên thế giới. Do đó là giai cấp vô sản Trung quốc đã được chủ nghĩa Mác - Lênin soi sáng. Và chủ nghĩa đế quốc, bị cách mạng vô sản tấn công trên toàn thế giới, đã không đủ sức để can thiệp nhiều hơn vào Trung quốc.

Rõ ràng nói "thông qua tính quy luật của nội bộ Trung quốc" thì phải có nghĩa là tính quy luật chung của cách mạng thế giới thông qua tính quy luật riêng của nội bộ Trung quốc, thì mới đúng. Nhưng theo tư tưởng Mao Trạch Đông cho rằng nguyên nhân bên ngoài chỉ là thứ yếu, thì sự "thông qua tính quy luật của nội bộ Trung quốc" ở đây lại có nghĩa là Đảng Cộng sản Trung quốc có thể quyết định bất kỳ đường lối nào thích hợp với nội bộ, mà về căn bản thì không cần phải kể đến quy luật chung của cách mạng thế giới.

Đáng chú ý là ngay Mao Trạch Đông viết quyển Mâu thuẫn luận Đảng Cộng sản Trung quốc là một thành viên của Quốc tế Cộng sản.

Phương pháp tư tưởng siêu hình đã đưa tác giả đến một thứ chủ nghĩa cục bộ mà thực chất là duy tâm cô lập hoá. Vì lấy cái nội bộ của sự vật riêng lẻ làm căn cứ duy nhất cho bản thân sự vật ấy, không công nhận rằng nó còn có căn cứ bên ngoài, thì chính là không công nhận sự biến chứng phổ cập của vật chất đương vận dụng trong không gian và thời gian vô hạn, làm cho mỗi sự vật, dù lớn đến đâu, cũng là một bộ phận cấu thành của một sự vật toàn thể lớn hơn nữa. Cùng tư tưởng duy tâm như thế thể hiện rõ ràng trong những thí dụ sau.

"Hai quân đội đánh nhau, bên thắng bên bại, sở dĩ thắng bại đều do nguyên nhân bên trong quyết định. hoặc vì mạnh hay bại vì chỉ huy giỏi mà thắng, hoặc vì yếu, hay vì chỉ huy kém mà bại; nguyên nhân bên ngoài thông qua nguyên nhân bên trong mà gây tác dụng" (cùng sách ấy, tr.437).

Cái gọi là "nguyên nhân bên ngoài" ở đây thì chính

là cơ sở kinh tế, cơ sở giai cấp của mỗi quân đội, tính chất chính trị của cuộc chiến tranh trong nước và trên thế giới. Tất cả những điều ấy vẫn được chủ nghĩa Mác - Lênin coi là căn bản. Nhưng theo tư tưởng Mao Trạch Đông, thì đấy lại chỉ là những cái thứ yếu, vì là quan hệ "bên ngoài". Kết quả là đi đến một thứ quan điểm quân sự thuần thuý, quân mạnh tướng giỏi. Sau này Mao Trạch Đông đả kích chủ nghĩa quân sự thuần thuý để đề cao vấn đề tính thần, nhưng lại tách rời vấn đề kỹ thuật, về căn bản thì vẫn không kể đến vấn đề cơ sở thực tế. Trước sau như thể là không thoát khỏi quan điểm siêu hình của bộ chủ nghĩa, thực chất là duy tâm .

Tác giả viết tiếp: "Năm 1927 giai cấp đại tư sản Trung quốc thắng giai cấp vô sản là do thông qua chủ nghĩa cơ hội trong nội bộ giai cấp vô sản Trung quốc (nội bộ Đảng Cộng sản Trung quốc). Khi chúng ta thanh toán được chủ nghĩa cơ hội do, thì cách mạng Trung quốc lại phát triển. Về sau, cách mạng Trung quốc lại bị kẻ địch đả kích nặng, vì trong Đảng sinh ra chủnghĩa mạo hiểm. Khi chúng ta thanh toán được chủ nghĩa mạo hiểm đó, thì sự nghiệp của chúng ta lại phát triển. Do đó có thể thấy rằng một chính Đảng muốn lãnh đạo cách mạng đến thắng lợi, phải dựa vào đường lối chính trị đúng đắn và tổ chức vững chắc của mình" (tr.437).

Câu kết luận như thế có vẻ như dĩ nhiên, nhưng thực ra là vấn đề: Thế nào là "đường lốichính trị đúng đắn" của Đảng ?

Theo chủ nghĩa Mác - Lênin thì đấy là đường lối xuất phát từ sự phân tích khách quan tương quan lực lượng, mâu thuẫn giai cấp trong nước và trên thế giới, căn cứ vào cơ sở kinh tế của xã hội và thể hiện cụ thể trong mỗi tình hình thực hiện.

Nhưng theo tư tưởng Mao Trạch Đông, thì tất cả những cái ấy chỉ là "quan hệ bên ngoài" tức là thứ yếu đối với giai cấp công nhân và Đảng. Do đấy, khi tác giả nói đến "đường lối chính trị đúng đắn" của Đảng, sự "đúng đắn" này không có nghĩa là biểu hiện trung thành nhu cầu cáchmạng theo tương quan lực lượng thực tế trong xã hội. Cái "đường

lối chính trị đúng đắn" chỉ có nghĩa là đường lối giải quyết mâu thuẫn nội bộ trong Đảng. Vì chỉ có sự vậnđộng của những mâu thuẫn nội bộ ấy mới là nguyên nhân căn bản theo quyển Mâu thuẫn luận của sự phát triển của Đảng.

Như thế thì cái tiêu chuẩn để nhận định thế nào là đúng, thế nào là sai, căn bản cũng chỉ là sự chủ quan của phái Mao Trạch Đông, dựa vào "tổ chức vững chắc, tức là kỷ luật tổ chức, chứ không phải là dựa vào nhu cầu khách quan của cuộc đấu tranh giai cấp trong nước và trên thế giới".

Ở đây, phương pháp tư tưởng siêu hình của Mao Trạch Đông đã pháttriển thành chủ nghĩa duy tâm ý chí luận, biểu hiện trong những cuộc khủng bố liên miên, không ngừng đàn áp cán bộ và nhân dân.

\+
\+ \+

Trên đây là nói về cái bản chất bề trong của sự vật. Cái bản chất ấy biểu hiện trong những sự việc cụ thể, tức là hiện tượng bề ngoài, lẽ cố nhiên là trên cả hai mặt bên trong và bên ngoài. Ví dụ như trong nội bộ Trung quốc, thì những hành động cá nhân hay tập thể là những hiện tượng biểu hiện những quan hệ căn bản bên trong của xã hội Trung quốc. Nhưng sự liên hệ ngoại giao, hiệp định ký kết... là những hiện tượng biểu hiện những quan hệ căn bản bên ngoài của Trung quốc.

Mỗi hiện tượng như thế là có ảnh hưởng nhất định, một số có thể có vai trò quyết định trong một phạm vi nào đấy, nhưng do với cái bản chất, thì dĩ nhiên cái hiện tượng là nguyên nhân thứ yếu của sự phát triển của sự vật.

Tóm lại, trên cả hai mặt của sự vật, bên trong cũng như bên ngoài, phải phân biệt cái căn bản, là cái bản chất với cái thứ yếu, là cái hiện tượng.

Nhưng theo tư tưởng Mao Trạch Đông thì tất cả quan hệ bên trong là nguyên nhân căn bản, tất cả quan hệ bên ngoài là nguyên nhân thứ yếu của sự phát triển của sự vật. Tức là cả cái thứ yếu bên trong cũng được coi như căn bản, vì nó là ở trong. Và cả cái căn bản bên ngoài cũng bị coi như thứ yếu, vì nó ở ngoài. Kết quả là lẫn lộn tất

vụ giải quyết độc lập tự chủ, trên cơ sở tự giác, những vấn đề chung của cách mạng thế giới, thì các thực chất nông dân của tư tưởng Mao Trạch Đông phát triển thành cả một thứ chủ nghĩa nông dân sô-vanh nước lớn: Khẳng định "trung tâm cách mạng chuyển sang Trung quốc, gió Đông thổi bạt gió Tây", Á Phi và Mỹ la tinh là nông thôn bao vây thành thị trên phạm vi thế giới" v.v... đòi lãnh đạo cách mạng thế giới theo đường lối phiêu liêu cực tả. Nhân đây thì những sai lầm càng ngày càng chồng chất trong chính sách đối nội, lấy nông nghiệp làm cơ sở cho nền kinh tế quốc dân, kết quả thực tế là công nghiệp bế tắc, nông nghiệp cũng không có điều kiện phát triển, cái gọi là "cách mạng văn hoá", tạo nên một thứ nội chiến thay thế cho công trình xây dựng. Rồi con đường cực tả tỏ ra vô tích sự, thì tư tưởng Mao Trạch Đông lộ ra cực hữu, chạy theo đế quốc Mỹ, các đế quốc khác phản động tay sai, ngang nhiên phản bội lại nhân dân Trung quốc và nhân dân thế giới. Chủ nghĩa sô-vanh nước lớn của Mao Trạch Đông và đồ đệ phát triển thành một thứ chủ nghĩa bá quyền, bành trướng đại dân tộc ./.

Trần đức Thảo

cả cái căn bản với cái thứ yếu trên cả hai mặt: bên trong cũng như bên ngoài.

Bên trong, cụ thể là trong nội bộ Trung quốc, tất cả bị quy vào vấn đề căn bản, là lập trường giai cấp. Do đấy, cả những vấn đề thuộc về lề lối làm việc, phương pháp tổ chức v.v... cũng chuyển thành vấn đề đấu tranh giai cấp. Kết quả là tạo nên một tình trạng khủng bố và xung đột triền miên trong Đảng Cộng sản Trung quốc. Đến giai đoạn gọi là "cách mạng văn hoá" thì phát động "đấu tranh giai cấp" tràn lan, sinh ra một thứ nội chiến trong toàn dân.

Bên ngoài, tức là trong quan hệ với nước ngoài, Mao Trạch Đông coi tất cả chỉ là thứ yếu, và phải phục vụ cái căn bản duy nhất đối với Trung quốc, là những quyền lợi quốc gia ích kỷ riêng biệt của Trung quốc. Kết quả là đả kích hằn học các nước xã hội chủ nghĩa, câu kết chặt chẽ với những thành phần đế quốc và tay sai phản động nhất.

Tư tưởng Mao Trạch Đông là một thứ chủ nghĩa duy tâm siêu hình cục bộ chủ nghĩa, biểu hiện thế giới quan của những người sản xuất hàng hoá nhỏ, xoáy tròn trong cái sinh hoạt nội bộ tuần hoàn của một địa phương ít thay đổi, đại khái như quả trứng với con gà. Mao đã vận dụng ngược một số danh từ Mác - lênin, để biến tư tưởng cộng sản thành một thứ tư tưởng tiểu tư sản quốc gia sovanh, mà trong điều kiện Trung quốc thì căn bản là tư tưởng nông dân: lấy nông dân làm chủ lực, nông thôn bao vây thành thị, tranh quyền lãnh đạo với giai cấp công nhân.

Trong giai đoạn mà những vấn đề chung còn được giải quyết trong phạm vi kỷ luật quốc tế, hoặc theotinh thần kỷ luật quốc tế, Đảng Cộng sản Trung quốc chỉ cần đáp ứng những nhiệm vụ trong nước, cụ thể là nhiệm vụ cách mạng dân tộc dân chủ, thì tư tưởng Mao Trạch Đông chưa bộc lộ rõ ràng sai lầm của nó .

Nhưng đến khi cách mạng Trung quốc chuyển sang giai đoạn xã hội chủ nghĩa, phong trào cộng sản thế giới cũng tiến lên một thời kỳ mới, các Đảng anh em có nhiệm